



PRONOUNCIATION

/s/	/ʃ/
spring /sprɪŋ/	kitchen /kɪtʃɪn/

1. Âm /ʃ/

1.1. “c” được phát âm là /ʃ/ khi đứng trước “ia, ie, io, iu, ea”.

1.2. “s” được phát âm là /ʃ/

1.3. “t” được phát âm là /ʃ/ khi nó ở bên trong một chữ và đứng trước ia, ie

1.4. Lưu ý: “x” có thể được phát âm là /ks/

1.5. “ch” được phát âm là /ʃ/

1.6. “sh” luôn được phát âm là /ʃ/

2. Âm /s/

2.1. “c” được phát âm là /s/ khi nó đứng trước e, i hoặc y

2.2. “s” được phát âm là /s/ khi:

❖ “s” đứng đầu một từ

❖ “s” ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm

❖ “s” ở cuối một từ đi sau f, k, p, t và gh

Task 2. Circle the word that has the underlined part pronounced differently

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| 1. A. tens <u>ion</u> | B. s <u>ound</u> | C. n <u>ati</u> on | D. pot <u>enti</u> al |
| 2. A. s <u>ee</u> k | B. s <u>a</u> nd | C. s <u>lee</u> p | D. s <u>peci</u> al |
| 3. A. s <u>oo</u> n | B. amb <u>i</u> tious | C. mach <u>i</u> ne | D. s <u>h</u> ake |
| 4. A. c <u>e</u> nter | B. soc <u>i</u> al | C. s <u>o</u> ap | D. s <u>uc</u> k |
| 5. A. pr <u>i</u> ce | B. sh <u>a</u> mpoo | C. sh <u>a</u> rp | D. pu <u>s</u> h |
| 6. A. s <u>oc</u> cer | B. s <u>or</u> ry | C. s <u>ee</u> | D. anc <u>i</u> ent |
| 7. A. mush <u>ro</u> om | B. s <u>u</u> gar | C. rec <u>y</u> cle | D. sh <u>r</u> imp |
| 8. A. sp <u>e</u> ak | B. ens <u>u</u> re | C. miss <u>u</u> | D. s <u>u</u> pport |
| 9. A. s <u>oc</u> ial | B. s <u>a</u> w | C. sh <u>o</u> p | D. c <u>i</u> ty |
| 10. A. press <u>u</u> re | B. prec <u>i</u> se | C. sp <u>a</u> ce | D. S <u>u</u> nd |



VOCABULARY

New words	Transcription	Meaning
peach blossom	/pi:tʃ 'blɒsəm/	hoa đào
apricot blossom	/'eɪprɪkɒt 'blɒsəm/	hoa mai
kumquat tree	/'kʌmkwɒt tri:/	cây quất
the new year tree	/ðə nju: jɪə(r) tri:/	cây nêu
sticky rice	/'stɪki raɪs/	gạo nếp
jellied meat	/'dʒelɪd mi:t/	thịt đông
lean pork paste	/li:n pɔ:k peɪst/	giò lụa
pickled onion	/'pɪklɪd 'ʌnjən/	dưa hành
dried candied fruits	/draɪd 'kændɪd fru:ts/	mứt hoa quả
spring festival	/sprɪŋ 'festɪvl/	hội xuân
parallel couplet	/'pærəlel 'kʌplət/	câu đối
dragon dance	/'dræɡən dɑ:ns/	múa lân
Kitchen God	/'kɪtʃɪn ɡɒd/	táo quân
fireworks	/'faɪəwɜ:ks/	pháo hoa
first caller	/fɜ:st 'kɔ:lə(r)/	người xông đất
first foot	/fɜ:st fʊt/	xông đất
go to pagoda to pray for	/ɡəʊ tu: pə'ɡəʊdə tu: preɪ fə(r)/	đi chùa để cầu nguyện
exchange new year's wishes	/ɪks'tʃeɪndʒ nju: jɪə(r)s wɪʃɪz/	chúc tết nhau
dress up	/dres ʌp/	ăn diện
sweep the floor	/swi:p ðə flɔ:(r)/	quét nhà
celebrate	/'selɪbreɪt/	kỷ niệm
family gathering	/'fæməli 'ɡæðərɪŋ/	sự sum họp gia đình
decoration	/dekə'reɪʃn/	sự trang trí
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì

calendar	<i>/ˈkælɪndər/</i>	<i>lịch</i>
lunar	<i>/ˈluːnər/</i>	<i>thuộc mặt trăng (thuộc âm lịch)</i>
special	<i>/ˈspeʃəl/</i>	<i>đặc biệt</i>
firework	<i>/ˈfaɪəwɜːk/</i>	<i>pháo hoa</i>
relative	<i>/ˈrelətɪv/</i>	<i>người thân, họ hàng</i>
present	<i>/ˈprezənt/</i>	<i>quà tặng</i>
furniture	<i>/ˈfɜːrnɪʃər/</i>	<i>đồ nội thất</i>
decorate	<i>/ˈdekəreɪt/</i>	<i>trang trí</i>
rubbish	<i>/ˈrʌbɪʃ/</i>	<i>rác thải</i>
behave	<i>/bɪˈheɪv/</i>	<i>cư xử</i>
make a wish	<i>/meɪkə wɪʃ/</i>	<i>ước một điều ước</i>
midnight	<i>/ˈmɪdnait/</i>	<i>nửa đêm</i>
rooster	<i>/ˈruːstər/</i>	<i>con gà trống</i>
welcome	<i>/ˈwelkəm/</i>	<i>chào đón, tiếp đón</i>
colourful	<i>/ˈkʌləfəl/</i>	<i>đa sắc màu</i>
envelope	<i>/ˈenvələʊp/</i>	<i>bao thư, phong bì</i>
belief	<i>/bɪˈliːf/</i>	<i>niềm tin</i>
backward	<i>/ˈbækwəd/</i>	<i>sự thụt lùi</i>
poverty	<i>/ˈpɒvəti/</i>	<i>sự nghèo đói</i>

Task 1. Look at the pictures and complete the blanks with the words given.

fireworks

lucky money

apricot blossoms

peach blossoms

pagoda

calendar

family gathering

furniture



1. _____

2. _____

3. _____

4. _____



5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

Task 3. Complete each sentences with an appropriate word.

1. The Vietnamese _____ Tet in late January or early February.
2. Children _____ their grand parents health and longevity.
3. Tet is a time for family _____.
4. Thousands of people gathered to _____ fireworks.
5. Children receive _____ money in red envelopes.
6. They believe that the first _____ on New Year's Day decides the family luck.
7. New Year's _____ is on December 31.
8. We _____ our house with flowers and plants.
9. One tradition in Thai New Year is to throw _____ over people.
10. Children _____ eat lots of sweets - it's not good for their teeth.

Task 5. Choose the best option to fill in the blank.

- lative D.



GRAMMAR

1. *Should and shouldn't*

a. Form

(+)	S + should + V-bare inf
(-)	S + shouldn't + V-bare inf
(?)	Should + S + V-bare inf?

- Students should wear uniform. (*Học sinh nên mặc đồng phục.*)

b. Use

Dùng để khuyên ai đó nên hay không nên làm điều gì.

- She should go to the doctor. (*Chị ấy nên đến gặp bác sĩ.*)

2. *A/an/ some/ any*

a/an (một), *some/any* (một vài) được dùng để chỉ số lượng cho cả danh từ đếm được và không đếm được.

Cả *some* và *any* đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác.

1. **Some (một vài; một ít)**

Some thường được dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns) hoặc danh từ không đếm được (uncountable nouns).

EX: My mother bought some eggs. (*Mẹ tôi đã mua vài quả trứng.*)

Some được dùng trong câu hỏi khi chúng ta mong chờ câu trả lời Yes (Có).

EX: Have you brought some paper and a pen? (*Bạn có mang theo giấy, viết chữ?*)

→ người nói hy vọng người nghe có mang theo giấy và viết.

Some còn được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

2. **Any (...nào)**

Any thường được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

EX: Have you got any butter? ~ Sorry, I haven't got any butter.

(*Bạn có tí bơ nào không? ~ Rất tiếc là tôi không có bơ*)

Any có nghĩa "bất cứ" được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (*never, hardly, scarcely, without,...*).

EX: You can catch any bus. They all go to the center.

(*Bạn có thể đón bất cứ chiếc xe buýt nào. Tất cả chúng đều đến khu trung tâm.*)

Task 1. Complete the sentences with the suitable verbs given.

buy	visit	celebrate	go	hang
make	clean	cook	decorate	give

1. The Vietnamese _____ Tet in the middle of February.
2. My father _____ our house with flowers and plants.
3. My grandma and my aunts _____ Chung cakes.
4. My mother _____ a lot of special food.
5. We _____ apricot blossoms and kumquat trees.
6. My brother _____ new calendars, lanterns and scrolls.
7. My sister and I _____ the house and furniture.
8. On the first days of Tet, my family _____ our relatives.
9. My parents _____ us lucky money in the morning of the first day.
10. On the first day of Tet, we _____ to the pagoda to pray for a good year.

Task 2: Do the exercises bellow.**I. Underline the correct answers.**

1. Children (should/ shouldn't) listen to their parents.
2. You look tired. You (should/ shouldn't) work so hard.
3. We (should/ shouldn't) be rude to our elders.
4. Students (should/ shouldn't) pay attention in class.
5. The students (should/ shouldn't) use their mobile phone in the exam.
6. Tom (should/ shouldn't) eat so many sweets. It's bad for his teeth.
7. The kids (should/ shouldn't) spend so much time in front of the TV.
8. You are overweight. You (should/ shouldn't) go on a diet.

II. Choose the correct modal to complete each sentence.

1. ' _____ (Shall, Will, Must) we go to the beach?' 'Good idea.'
2. All students _____ (shall, can, must) study hard in order to get good results.